

Số: 318 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 01 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trần Văn Thờ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2019);

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (được sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2020);

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục thu hồi đất năm 2023 tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 58/TTr-STNMT ngày 23/02/2023 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thờ tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31/01/2023 và ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trần Văn Thờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: *Phụ lục I.*
2. Kế hoạch thu hồi đất: *Phụ lục II.*
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: *Phụ lục III.*

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thờ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng (nếu có) theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, đảm bảo thống nhất và đồng bộ với quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan. Trong đó cần lưu ý, đối với các dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trần Văn Thời, chưa có trong Danh mục hoặc đã có trong Danh mục nhưng diện tích, loại đất chưa đồng bộ, thống nhất (diện tích lớn hơn, khác loại đất, vị trí,...) với Danh mục đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại các Nghị quyết theo quy định và điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời có trách nhiệm rà soát, tổng hợp báo cáo, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung vào Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trước khi thực hiện.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT GQTTHC tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Phòng NNTN (L);
- Lưu: VT, L21.10.071, M.A31/2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Sử



Phụ lục I

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số 318 /QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Xã Khánh Bình Tây	Xã Trần Hợi	Xã Khánh Lộc	Xã Khánh Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Khánh Bình Đông	Xã Khánh Hải	Xã Lợi An	Xã Phong Điền	Xã Phong Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...()	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Loại đất		70.346,70	2.137,34	2.890,20	9.564,38	5.118,58	9.242,68	2.839,21	3.689,57	6.669,81	6.760,96	6.289,81	4.587,63	7.218,59	3.337,94
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.907,81	1.832,63	1.872,60	8.810,75	4.484,63	8.761,88	2.566,00	3.331,74	6.140,56	6.270,17	5.107,37	4.029,35	5.844,17	2.855,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35.317,04	1.331,64	-	4.538,65	3.870,10	3.999,84	1.815,77	2.599,44	4.940,54	5.075,64	3.801,74	941,87	-	2.401,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	30.715,70	1.331,94	-	4.538,65	3.870,10	4.000,14	1.815,77	2.220,37	4.940,54	4.196,47	3.801,74	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.169,52	402,69	127,82	653,52	514,67	792,99	553,79	507,00	1.092,78	972,56	829,89	692,10	575,58	454,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.124,11	-	244,68	118,42	64,41	-	-	-	-	-	452,58	-	244,02	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.404,31	-	67,53	1.215,29	-	3.121,49	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.990,86	-	-	2.268,24	-	722,62	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9.891,41	98,30	1.432,57	16,63	35,45	117,64	195,23	225,30	106,08	221,10	23,16	2.395,38	5.024,57	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,56	-	-	-	-	7,31	1,21	-	1,16	0,88	-	-	-	-

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Xã Khánh Bình Tây	Xã Trần Hợi	Xã Khánh Lộc	Xã Khánh Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Khánh Bình Đông	Xã Khánh Hải	Xã Lợi An	Xã Phong Điền	Xã Phong Lạc
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.585,77	304,71	850,60	593,29	463,38	480,33	273,21	357,67	529,20	490,41	903,12	558,04	1.299,85	481,98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	351,39	7,58	13,89	-	0,12	-	-	-	5,32	-	-	-	324,48	-
2.2	Đất an ninh	CAN	440,25	10,59	16,22	0,15	8,16	0,15	0,15	0,22	-	0,05	367,42	-	36,99	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,48	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	3,48	-	100,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	27,62	1,45	10,54	1,13	0,63	0,15	0,10	0,80	10,32	0,10	0,10	1,75	0,41	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,37	0,39	27,13	1,37	0,44	0,15	0,15	-	2,34	-	4,93	0,74	6,00	0,73
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.200,40	161,95	377,44	455,59	337,15	342,18	192,56	228,01	375,82	345,10	428,13	325,59	423,13	207,78
	Trong đó															
-	Đất giao thông	DGT	1.852,37	75,82	209,26	176,88	166,67	199,13	100,12	95,19	159,53	137,02	165,26	78,16	182,42	106,92
-	Đất thủy lợi	DTL	2.126,67	66,68	125,59	228,68	159,36	125,95	87,93	122,62	209,79	199,46	247,18	234,35	223,44	95,64
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	20,74	3,47	0,08	2,38	1,22	2,01	1,19	1,33	1,07	-	2,22	1,64	1,91	2,22
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,27	2,12	0,50	0,19	0,81	0,46	0,16	1,01	0,14	0,16	0,14	0,18	0,15	0,25
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	72,16	6,21	22,27	3,88	5,56	6,31	1,42	4,23	4,08	4,61	3,42	4,20	3,46	2,51
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,65	3,97	0,18	-	-	-	-	-	1,07	1,31	-	-	0,12	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	51,67	1,67	-	43,49	-	0,81	0,26	2,17	-	1,30	-	1,09	0,77	0,13
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,48	0,32	1,20	0,09	0,16	0,04	0,05	0,12	0,09	0,16	0,09	0,01	0,04	0,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	18,00	-	10,80	-	-	-	-	-	-	-	7,20	-	-	-



STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Đơn vị hành chính cấp xã												
				Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Xã Khánh Bình Tây	Xã Trần Hợi	Xã Khánh Lộc	Xã Khánh Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Khánh Bình Đông	Xã Khánh Hải	Xã Lợi An	Xã Phong Điền	Xã Phong Lạc
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	5.027,54	2.137,34	2.890,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	43.486,56	1.734,33	127,82	5.192,17	4.384,77	4.792,82	2.369,56	3.106,44	6.033,32	6.048,19	4.631,63	1.633,97	575,58	2.855,97
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	8.519,28	-	312,21	3.601,95	64,41	3.844,11	-	-	-	-	452,58	-	244,02	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	107,48	-	4,00	-	-	-	-	-	-	-	3,48	-	100,00	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	315,85	78,36	237,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	27,62	1,45	10,54	1,13	0,63	0,15	0,10	0,80	10,32	0,10	0,10	1,75	0,41	0,15
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	343,47	79,81	248,03	1,13	0,63	0,15	0,10	0,80	10,32	0,10	0,10	1,75	0,41	0,15
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.333,01	-	-	276,47	231,91	268,33	143,22	158,39	236,69	229,32	239,87	146,83	245,77	156,22
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	782,57	-	-	100,96	65,68	69,35	43,25	63,20	79,50	92,30	79,54	69,41	69,35	50,03



Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số 318/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Trần Văn Thời	Thị trấn Sông Đốc	Xã Khánh Bình Tây Bắc	Xã Khánh Bình Tây	Xã Trần Hợi	Xã Khánh Lộc	Xã Khánh Bình	Xã Khánh Hưng	Xã Khánh Bình Đông	Xã Khánh Hải	Xã Lợi An	Xã Phong Điền	Xã Phong Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	Tổng nhu cầu chuyển đổi mục đích trong năm kế hoạch		411,86	23,03	212,01	6,40	7,89	4,81	3,88	4,42	4,95	3,45	11,19	15,38	112,00	2,45
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	384,08	20,10	207,81	4,00	4,14	2,41	1,48	2,12	2,65	1,05	8,79	15,38	112,00	2,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,56	16,45	-	1,53	1,48	0,65	0,68	0,62	0,35	0,55	4,34	1,21	-	0,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	25,45	16,15	-	1,53	1,48	0,35	0,68	0,32	0,35	0,25	4,34	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	54,74	3,00	23,90	2,10	2,46	1,56	0,60	1,35	2,10	0,35	4,25	1,02	10,60	1,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,16	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	299,42	0,65	182,55	0,37	0,20	0,20	0,20	0,15	0,20	0,15	0,20	13,15	101,40	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		21,30	2,40	-	2,40	2,00	2,40	2,40	2,30	2,30	2,40	2,40	-	-	0,30

